

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 10 – PHÚ THỌ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 14/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 27/02/2026
“V/v: Tranh chấp hôn nhân và gia đình”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 – PHÚ THỌ

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Lê Thị Huyền

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Ngọc Triển;

2. Bà Lê Thị Hoà;

- ***Thư ký phiên toà:*** Bà Nguyễn Thị An – Thư ký Toà án nhân dân khu vực 10 – Phú Thọ.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 – Phú Thọ tham gia phiên toà:*** Bà Nguyễn Thị Thoa - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 02 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 10 – Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 18/2026/TLST-HNGĐ ngày 15/01/2026, về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2025/QĐXXST-HNGĐ, ngày 06 tháng 02 năm 2026 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Nông Thúy H**, sinh năm 1986; nơi cư trú: **thôn M, xã V, tỉnh Phú Thọ**; chỗ ở hiện nay: **Số B, quốc lộ A, phường T, thành phố Hồ Chí Minh**, (vắng mặt);

Bị đơn: Anh **Hoàng Văn D**, sinh năm 1977; nơi cư trú: **thôn M, xã V, tỉnh Phú Thọ**, (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 04/12/2025, những lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh **Hoàng Văn D** đăng ký kết hôn tại UBND phường T, quận A, thành phố Hồ Chí Minh cũ (nay là phường T, thành phố Hồ Chí Minh) vào ngày 27/12/2005 trên cơ sở tự do tìm hiểu và tự nguyện kết hôn. Sau khi kết hôn anh **D** sinh sống cùng gia đình chị tại phường T, thành phố Hồ Chí Minh. Quá trình vợ chồng chung sống hoà thuận hạnh phúc được thời gian ngắn, sau đó phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, anh **D** ham chơi dẫn đến nợ nần, bản thân chị đã trả nợ cho anh **D** nhiều

lần dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi nhau. Quá trình mâu thuẫn đã nhiều lần vợ chồng cùng nhau thay đổi để hàn gắn hạnh phúc gia đình nhưng cả hai không tìm được tiếng nói chung, cuộc sống hôn nhân rơi vào bế tắc trầm trọng. Chị và anh **D** sống ly thân từ năm 2018, anh **D** về nhà bố mẹ đẻ ở **thôn M, xã V, tỉnh Phú Thọ** sinh sống cho đến nay. Trong thời gian sống ly thân, anh **D** cùng hai bên gia đình hoà giải cho vợ chồng về đoàn tụ nhưng chị không đồng ý. Đến nay, chị xác định không còn tình cảm với anh **D**, chị xin được ly hôn anh **D**.

Về con chung: Vợ chồng chị có 02 con chung là cháu **Hoàng Quốc V**, sinh ngày 04/11/2006 và cháu **Hoàng Anh T**, sinh ngày 04/9/2008. Hiện nay cháu **V**, cháu **T** đang sinh sống cùng chị. Ly hôn, chị đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cháu **Hoàng Anh T**, còn cháu **Hoàng Quốc V** đã thành niên chị không đề nghị Tòa án giải quyết. Chị không đề nghị anh **D** cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ, công sức: Chị không đề nghị Tòa án giải quyết;

Về án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị **H** tự nguyện nộp toàn bộ án phí.

*Bị đơn anh **Hoàng Văn D** vắng mặt tại phiên toà nhưng trong quá trình giải quyết vụ án anh trình bày:* Về thời gian kết hôn, quá trình vợ chồng chung sống, thời gian phát sinh mâu thuẫn, thời gian vợ chồng sống ly thân như chị **H** trình bày là đúng, còn nguyên nhân mâu thuẫn tình cảm vợ chồng là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống dẫn đến thường xuyên cãi nhau, anh và chị **H** cũng như hai bên gia đình đã nhiều lần hoà giải để vợ chồng về đoàn tụ chung sống nhưng không được. Nay chị **H** xin ly hôn anh, anh cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống không có hạnh phúc, anh đồng ý ly hôn với chị **H**.

Về con chung: Vợ chồng anh có 02 con chung là cháu **Hoàng Quốc V**, sinh ngày 04/11/2006 và cháu **Hoàng Anh T**, sinh ngày 04/9/2008. Hiện nay cháu **V**, cháu **T** đang sinh sống cùng chị **H**. Ly hôn, anh đồng ý để chị **H** trực tiếp nuôi dưỡng cháu **Hoàng Anh T**, còn cháu **Hoàng Quốc V** đã thành niên anh không đề nghị Tòa án giải quyết. Anh không cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị **H**.

Về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ, công sức: Anh không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 – Phú Thọ phát biểu quan điểm: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 51, 56, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 11 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP, ngày 16/5/2024 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình.

Chấp nhận đơn khởi kiện của chị **Nông Thúy H**. Xử cho chị **Nông Thúy H** được ly hôn anh **Hoàng Văn D**. Đề nghị giao cho chị **H** trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu **Hoàng Anh T**, sinh ngày 04/9/2008. Anh **D** không phải cấp dưỡng nuôi con chung; cháu **V** đã thành niên anh **D**, chị **H** không đề nghị giải quyết nên không xem xét. Người không trực tiếp nuôi con có quyền nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở. Đề nghị giải quyết về án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Chị **Nông Thúy H** khởi kiện xin ly hôn anh **Hoàng Văn D**. Bị đơn anh **D** cư trú tại **thôn M, xã V, tỉnh Phú Thọ** nên thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc Tòa án nhân dân khu vực 10 - Phú Thọ theo quy định tại các Điều 28, 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về sự vắng mặt của đương sự: Đương sự đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đương sự theo quy định tại Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa chị **Nông Thúy H** với anh **Hoàng Văn D** là hôn nhân hợp pháp, được **UBND phường T, quận A, thành phố Hồ Chí Minh** cũ (nay là **phường T, thành phố Hồ Chí Minh**) đăng ký kết hôn ngày 27/12/2005. Chị **H** và anh **D** đều thừa nhận nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi nhau, hai vợ chồng cùng hai bên gia đình đã nhiều lần hoà giải để vợ chồng về đoàn tụ chung sống nhưng không được. Mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, không có tiếng nói chung, vợ chồng không có hạnh phúc, đến năm 2018 anh chị sống ly thân cho đến nay, không quan tâm đến nhau. Chị **H** và anh **D** đều xác nhận không còn tình cảm với nhau, chị **H** xin ly hôn với anh **D**, anh **D** đồng ý. Do đó, đề nghị xin ly hôn của chị **H** là có căn cứ theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình nên được chấp nhận.

Về con chung: Chị **H** và anh **D** xác nhận vợ chồng có 02 con chung là cháu **Hoàng Quốc V**, sinh ngày 04/11/2006 và cháu **Hoàng Anh T**, sinh ngày 04/9/2008. Hiện nay cháu **V**, cháu **T** đang sinh sống cùng chị **H**. Ly hôn, chị **H** và anh **D** thống nhất để chị **H** trực tiếp nuôi dưỡng cháu **Hoàng Anh T**, cháu **T** có nguyện vọng được chung sống cùng chị **H**, do đó giao cho chị **H** trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu **T** là phù hợp theo quy định khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân gia đình. Cháu **V** đã thành niên và tự túc lao động được anh chị không đề nghị giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Chị **H** không đề nghị anh **D** phải cấp dưỡng nuôi con là tự nguyện nên cần chấp nhận.

Về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ, công sức: Chị **H**, anh **D** không yêu cầu giải quyết. Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị **H** tự nguyện nộp toàn bộ án phí theo quy định của pháp luật.

[4]. Đề nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 51, 56, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 11 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP, ngày 16/5/2024 của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình.

Tuyên xử:

1. Cho chị **Nông Thúy H** được ly hôn anh **Hoàng Văn D**.
2. Về con chung: Giao cho chị **Nông Thúy H** trực tiếp nuôi dưỡng cháu **Hoàng Anh T**, sinh ngày 04/9/2008 cho đến khi là người thành niên. Hiện nay, cháu **T** đang ở cùng chị **H**. Anh **D** không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Sau khi ly hôn anh **D** có quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được cản trở.
3. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị **Nông Thúy H** tự nguyện nộp 150.000đ án phí được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ theo biên lai thu tiền số 000336 ngày 15/01/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ. Trả lại cho chị **H** 150.000 đồng.

Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định./.

Nơi nhận:

- VKSND khu vực 10 – Phú Thọ;
- THADS tỉnh Phú Thọ;
- Các đương sự;
- UBND Phường Trung Mỹ Tây;
- Lưu hồ sơ vụ án, Văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Lê Thị Huyền

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Ngọc Triển Lê Thị Hoà

Lê Thị Huyền

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- VKSND khu vực 10 – Phú Thọ;
- THADS tỉnh Phú Thọ;
- Các đương sự;
- UBND Phường Trung Mỹ Tây;
- Lưu hồ sơ vụ án, Văn phòng.

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Huyền